



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh năm lần và lần thứ năm vào ngày 17/08/2012 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 14.087.490.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5) chiếm tỷ lệ 48,09%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trường Sơn, Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3881749
- Fax: (84) 058.3882634
- Website: www.510.vn
- Email: congty510@510.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu – đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 222 người. Trong đó nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Bá Tổ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Trần Hải Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Hữu Trọng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Diệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Công Thạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Bá Tổ	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2009
• Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2010
	Kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

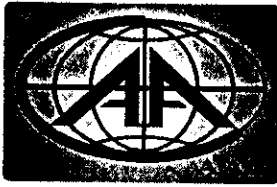
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nha Trang, ngày 27 tháng 3 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 377/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26/3/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Handwritten signature

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 075/KTV

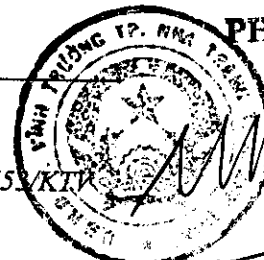
CHỖ THỰC BAN ĐẠI DƯƠNG HỘI BAN CHINH

Số chứng thực... 1201... Quyển số... 01 SCT/BS

Ngày... 01... tháng 04... năm 20... 2013

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG VINH TRƯỜNG

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Thị Kim Yến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.552.842.394	134.606.748.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	841.338.887	1.341.995.685
1. Tiền	111		841.338.887	41.995.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.877.667.320	21.449.567.911
1. Phải thu khách hàng	131		12.699.190.868	16.157.900.015
2. Trả trước cho người bán	132		7.701.662.421	4.732.411.961
3. Các khoản phải thu khác	135	6	642.588.031	559.255.935
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(165.774.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		87.440.385.611	99.978.721.150
1. Hàng tồn kho	141	7	87.440.385.611	99.978.721.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.393.450.576	11.836.463.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.150.239.565	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.742.004.665	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	16.501.206.346	11.836.463.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.318.563.914	24.276.475.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.160.043.005	20.669.644.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.030.312.149	20.669.644.928
- Nguyên giá	222		69.623.108.623	59.882.844.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.592.796.474)	(39.213.199.286)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	129.730.856	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		158.520.909	3.606.830.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	158.520.909	3.606.830.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		161.871.406.308	158.883.224.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.633.908.011	143.484.273.198
I. Nợ ngắn hạn	310		130.015.394.661	133.251.114.526
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	37.899.289.066	38.005.273.974
2. Phải trả người bán	312		39.865.242.280	43.453.332.776
3. Người mua trả tiền trước	313		41.808.475.330	44.176.125.019
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	614.042.641	1.047.234.928
5. Phải trả người lao động	315		4.945.704.299	2.182.440.350
6. Chi phí phải trả	316	15	1.397.873.211	1.348.669.118
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.296.996.252	2.927.942.367
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		187.771.582	110.095.994
II. Nợ dài hạn	330		13.618.513.350	10.233.158.672
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	13.618.513.350	10.233.158.672
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.237.498.297	15.398.950.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	18.237.498.297	15.398.950.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	14.087.490.000	12.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(32.500.000)	(32.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	666.998.363	544.655.451
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	476.427.403	389.039.609
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	3.039.082.531	1.747.755.880
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		161.871.406.308	158.883.224.138



Lê Bá Tố

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	239.351.822.689	108.752.427.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	239.351.822.689	108.752.427.318
4. Giá vốn hàng bán	11	20	212.623.109.806	84.292.837.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26.728.712.883</u>	<u>24.459.589.733</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	84.251.005	370.815.590
7. Chi phí tài chính	22	22	11.688.183.402	11.155.793.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.767.146.832	7.219.659.604
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.755.719.372	10.429.701.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.369.061.114</u>	<u>3.244.910.237</u>
11. Thu nhập khác	31	23	947.354.226	192.564.520
12. Chi phí khác	32	24	604.653.910	1.153.317.862
13. Lợi nhuận khác	40		<u>342.700.316</u>	<u>(960.753.342)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>3.711.761.430</u>	<u>2.284.156.895</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	698.428.485	536.401.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>3.013.332.945</u>	<u>1.747.755.880</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.139	1.537



Lê Bá Tố

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	257.781.897.435	122.227.619.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(192.052.603.279)	(104.239.022.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.872.669.567)	(17.459.805.062)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.086.348.524)	(6.996.593.425)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(324.666.323)	(320.928.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.835.292.648	6.708.745.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.083.598.873)	(13.704.692.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.197.303.517	(13.784.678.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.712.171.090)	(7.583.622.497)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	650.600.000	90.909.090
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.251.005	379.148.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.977.320.085)	(7.113.564.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.717.500.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	176.108.369.317	86.428.344.695
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(172.828.999.547)	(85.531.713.916)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.000)	(1.495.524.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.279.359.770	2.118.605.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(500.656.798)	(18.779.636.888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.341.995.685	20.121.632.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	841.338.887	1.341.995.685



Lê Bá Tố

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Hải Quang

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh năm lần và lần thứ năm vào ngày 17/08/2012 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu - đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với xây dựng các công trình có nguồn vốn ODA và 10% đối với các công trình xây lắp nội địa.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Ngoài ra, là doanh nghiệp vừa và nhỏ, công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	4.545.921	19.910.713
Tiền gửi ngân hàng	836.792.966	22.084.972
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	1.300.000.000
Cộng	841.338.887	1.341.995.685

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế TNCN phải thu CBNV	20.197.611	9.268.951
Ban Quản lý Dự án Giao thông Đắk Lắk	15.000.000	15.000.000
Ban Quản lý Phú Yên	25.000.000	
Ngô Văn Dũng	-	12.000.000
Hồ Sỹ Trường	-	10.700.000
Nguyễn Hữu Năm	-	34.670.000
Phải thu khác	582.390.420	477.616.984
Cộng	642.588.031	559.255.935

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.216.482.290	946.322.467
Công cụ, dụng cụ	804.633.789	84.848.667
Chi phí SX, KD dở dang	83.419.269.532	98.947.550.016
Cộng	87.440.385.611	99.978.721.150

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; Vật tư luân chuyển	4.150.239.565	-
Cộng	4.150.239.565	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	16.403.206.346	11.762.463.885
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.000.000	74.000.000
Cộng	16.501.206.346	11.836.463.885

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.931.281.609	49.492.032.932	7.440.206.301	1.019.323.372	59.882.844.214
Mua sắm trong năm	-	10.501.122.628	36.709.091	11.170.001	10.549.001.720
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	315.773.000	492.964.311	-	808.737.311
Số cuối năm	1.931.281.609	59.677.382.560	6.983.951.081	1.030.493.373	69.623.108.623
Khấu hao					
Số đầu năm	874.247.907	33.439.695.773	4.172.247.362	727.008.244	39.213.199.286
Khấu hao trong năm	67.652.984	2.594.136.989	453.051.665	62.649.182	3.177.490.820
Thanh lý, nhượng bán	-	315.773.000	482.120.632	-	797.893.632
Số cuối năm	941.900.891	35.718.059.762	4.143.178.395	789.657.426	41.592.796.474
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.057.033.702	16.052.337.159	3.267.958.939	292.315.128	20.669.644.928
Số cuối năm	989.380.718	23.959.322.798	2.840.772.686	240.835.947	28.030.312.149

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 29.414.093.704 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 26.870.668.423 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Gia công giá, xe cầu dầm cầu Sông Cái	129.730.856	-
Cộng	129.730.856	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; Vật tư luân chuyển	-	3.509.400.501
Chi phí thuê đất, nhà	-	43.430.078
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	158.520.909	54.000.000
Cộng	158.520.909	3.606.830.579

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	36.257.621.266	38.005.273.974
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	33.732.621.266	34.955.273.974
- Vay cá nhân	2.525.000.000	3.050.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.641.667.800	-
Cộng	37.899.289.066	38.005.273.974

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	338.054.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	564.082.625	686.634.173
Thuế thu nhập cá nhân	49.960.016	3.947.350
Các loại thuế khác	-	18.598.815
Cộng	614.042.641	1.047.234.928

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	596.506.261	915.707.953
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	753.366.950	432.961.165
Chi phí trích trước	48.000.000	-
Cộng	1.397.873.211	1.348.669.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	416.815.739	304.350.893
Bảo hiểm xã hội	1.269.374.657	1.083.027.452
Phan Thăng	31.500.000	41.500.000
Công ty 874	-	335.997.619
Trần Đức Thắng	288.686.552	288.686.552
Nguyễn Chính Nghĩa	279.313.139	-
Phải trả khác	1.011.306.165	874.379.851
Cộng	<u>3.296.996.252</u>	<u>2.927.942.367</u>

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	8.618.513.350	5.966.748.950
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	8.618.513.350	5.966.748.950
Nợ dài hạn	5.000.000.000	4.266.409.722
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	5.000.000.000	4.266.409.722
Cộng	<u>13.618.513.350</u>	<u>10.233.158.672</u>

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTĐ với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua giàn khoan. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ, 05/2008/HĐTC, 01/2009/HĐTĐ.

- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTĐ với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 2 xe bồn trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTĐ ngày 16/03/2011. Hạn mức vay: 952.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTĐ với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Búa rung, máy xúc lật bánh lốp, máy phát điện, trạm trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 02/2011/HĐTĐ ngày 09/05/2011. Hạn mức vay: 1.700.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTĐ với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 120 Cọc ván thép. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01B/2011/HĐTĐ, 01/2010/HĐTĐ, 01/2009/HĐTĐ, 01/2012. Hạn mức vay: 1.180.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTĐ với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cầu bánh xích Sumimoto 50 tấn. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01/2012/PLHĐTĐ, 01B/2011/HĐTĐ, 01/2010/HĐTĐ, 01/2009/HĐTĐ, 01/2012. Hạn mức vay: 2.660.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 04/2012/HĐTĐ với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cầu bánh xích (đã qua sử dụng, chất lượng >80%). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTĐ, 01B/2011/HĐTĐ, 01/2012/PLHĐTĐ, 02/2012/HĐTĐ, 01/2009/HĐTĐ. Hạn mức vay: 2.590.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2011	10.000.000.000	-	410.441.673	293.172.625	1.917.339.685
Tăng trong năm	2.750.000.000	17.500.000	134.213.778	95.866.984	1.747.755.880
Giảm trong năm	-	50.000.000	-	-	1.917.339.685
Số dư tại 31/12/2011	12.750.000.000	(32.500.000)	544.655.451	389.039.609	1.747.755.880
Số dư tại 01/01/2012	12.750.000.000	(32.500.000)	544.655.451	389.039.609	1.747.755.880
Tăng trong năm	1.337.490.000	-	122.342.912	87.387.794	3.013.332.945
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.722.006.294
Số dư tại 31/12/2012	14.087.490.000	(32.500.000)	666.998.363	476.427.403	3.039.082.531

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty XDCT Giao thông 5)	6.774.250.000	6.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.313.240.000	6.625.000.000
Cộng	14.087.490.000	12.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.408.749	1.275.000
- Cổ phiếu thường	1.408.749	1.275.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.408.749	1.275.000
- Cổ phiếu thường	1.408.749	1.275.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.747.755.880	1.917.339.685
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.013.332.945	1.747.755.880
Phân phối lợi nhuận	1.722.006.294	1.917.339.685
- Trích quỹ đầu tư phát triển	122.342.912	134.213.778
- Trích quỹ dự phòng tài chính	87.387.794	95.866.984
- Trích quỹ khen thưởng	87.387.794	95.866.984
- Trích quỹ phúc lợi	87.387.794	95.866.984
- Trả cổ tức	1.337.500.000	1.495.524.955
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.039.082.531	1.747.755.880

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 09/06/2012.

19. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	239.351.822.689	108.752.427.318
+ Doanh thu xây lắp	239.351.822.689	108.752.427.318
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.351.822.689	108.752.427.318

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn công trình xây lắp	212.623.109.806	84.292.837.585
Cộng	212.623.109.806	84.292.837.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.251.005	370.815.590
Cộng	84.251.005	370.815.590

22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	6.767.146.832	7.219.659.604
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.615.977.912	2.576.609.866
Lãi trả chậm theo hợp đồng	1.202.753.518	1.275.465.690
Chi phí tài chính khác	102.305.140	84.058.700
Cộng	11.688.183.402	11.155.793.860

23. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	189.578.141	46.363.636
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	591.454.545	90.909.090
Thu nhập từ cho thuê tài sản	80.000.000	-
Thu nhập khác	86.321.540	55.291.794
Cộng	947.354.226	192.564.520

24. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi chậm nộp BHXH	182.286.982	61.742.610
Phạt thuế	7.342.833	901.364.513
Chi hỗ trợ	23.400.000	26.750.000
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	183.214.505	13.757.699
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	10.843.679	8.328.495
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	130.010.400	102.720.000
Chi phí khác	67.555.511	38.654.545
Cộng	604.653.910	1.153.317.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.711.761.430	2.284.156.895
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	279.258.483	1.160.949.678
Điều chỉnh tăng	279.258.483	1.160.949.679
- Chi phí không được trừ	279.258.483	1.160.949.679
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.991.019.913	3.445.106.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	997.754.978	861.276.644
Thuế TNDN được giảm 30% (*)	299.326.493	258.382.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	698.428.485	536.401.015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh năm nay	698.428.485	602.893.651
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(66.492.636)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.013.332.945	1.747.755.880

(*) Năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 08/2011/QH13.

Năm 2012, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Thông tư 140/2012/TT-BTC.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.013.332.945	1.747.755.880
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.013.332.945	1.747.755.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.408.749	1.137.327
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.139	1.537

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.537.627.162	77.038.460.208
Chi phí nhân công	25.054.385.005	19.032.490.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.177.490.820	2.791.037.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.675.584.184	22.581.415.770
Chi phí khác bằng tiền	4.639.916.171	1.773.663.676
Cộng	208.085.003.342	123.217.067.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực xây lắp công trình và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	36.257.621.266	15.260.181.150	51.517.802.416
Phải trả người bán	39.865.242.280	-	39.865.242.280
Chi phí phải trả	1.397.873.211	-	1.397.873.211
Phải trả khác	1.610.805.856	-	1.610.805.856
Cộng	79.131.542.613	15.260.181.150	94.391.723.763
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	38.005.273.974	10.233.158.672	48.238.432.646
Phải trả người bán	43.453.332.776	-	43.453.332.776
Chi phí phải trả	1.348.669.118	-	1.348.669.118
Phải trả khác	1.540.564.022	-	1.540.564.022
Cộng	84.347.839.890	10.233.158.672	94.580.998.562

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của công ty ở mức rất cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	841.338.887	-	841.338.887
Phải thu khách hàng	12.533.416.868	-	12.533.416.868
Phải thu khác	642.588.031	-	642.588.031
Tài sản tài chính khác	98.000.000	-	98.000.000
Cộng	14.115.343.786	-	14.115.343.786
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.341.995.685	-	1.341.995.685
Phải thu khách hàng	16.157.900.015	-	16.157.900.015
Phải thu khác	559.255.935	-	559.255.935
Tài sản tài chính khác	74.000.000	-	74.000.000
Cộng	18.133.151.635	-	18.133.151.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	45.600.000	40.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	515.876.012	605.704.515
Cộng	561.476.012	645.704.515

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Bá Tô

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Hải Quang

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

